

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP NƯỚC NHƠN TRẠCH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011**

## MỤC LỤC

---

	<b>Trang</b>
Báo cáo Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán	3
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2011	4 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 20

# CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHƠN TRẠCH

## BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp Nước Nhơn Trạch (dưới đây gọi tắt là Công ty) hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011.

### 1. Các thông tin chung

Công Ty Cổ Phần Cấp nước Nhơn Trạch được chuyển đổi từ Xí nghiệp nước Nhơn Trạch thuộc Công ty TNHH một thành viên Xây dựng Cấp nước Đồng Nai. Công ty được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000498 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 14/02/2008 và thay đổi gần đây nhất là vào ngày 10/11/2008.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch, đường 319B, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 30.000.000.000 đồng.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt, công nghiệp.
- Phân phối nước sạch.
- Xây dựng đường ống cấp thoát nước, trạm bơm.
- Lắp đặt ống cấp thoát nước, bơm nước.
- Theo dõi, giám sát lắp đặt thiết bị công trình, xây dựng và hoàn thiện công trình cấp nước.

### 2. Thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ tên	Chức danh
Ông Nguyễn Xuân Thịnh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Cao Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Chí Quốc	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ tên	Chức danh
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Giám đốc
Ông Võ Quang Hồng	Phó Giám đốc

### 3. Tình hình kinh doanh năm 2011

Các số liệu về tình hình kinh doanh năm 2011 được trình bày trên báo cáo tài chính đính kèm được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán DTL.

### 4. Cam kết của Giám đốc

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được lưu giữ một cách phù hợp để phản ánh với mức độ chính xác, hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ hệ thống và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và do đó thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ trường hợp nào có thể làm sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính, và không có bất kỳ một khoản đảm bảo nợ bằng tài sản nào hay khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Công ty từ khi kết thúc năm tài chính mà không được trình bày trong báo cáo tài chính và sổ sách, chứng từ kế toán của Công ty.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên báo cáo tài chính của Công ty, và có đủ những chứng cứ hợp lý để tin rằng Công ty có khả năng chi trả các khoản nợ khi đáo hạn.

# CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHƠN TRẠCH BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

---

## 5. Kiểm toán viên

Công ty kiểm toán DTL được chỉ định thực hiện công tác kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty.

## 6. Ý kiến của Giám đốc

Theo ý kiến của Giám đốc Công ty, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên của Công ty phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

Đồng Nai, ngày 13 tháng 02 năm 2012

**GIÁM ĐỐC**



**NGUYỄN ANH TUẤN**



Số: 12.124/BCKT-DTL

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi:** Các thành viên Hội đồng quản trị  
Các thành viên Ban Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHƠN TRẠCH

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên được lập ngày 13 tháng 02 năm 2012 của Công ty cổ phần Cấp Nước Nhơn Trạch (dưới đây gọi tắt là Công ty) từ trang 04 đến trang 20 kèm theo. Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày các báo cáo tài chính này. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra các ý kiến nhận xét về tính trung thực và hợp lý của các báo cáo này căn cứ kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành cuộc kiểm toán theo những Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Những chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải hoạch định và thực hiện cuộc kiểm toán để có cơ sở kết luận là các báo cáo tài chính có tránh khỏi sai sót trọng yếu hay không. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng những thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc xem xét các nguyên tắc kế toán, các khoản ước tính kế toán quan trọng do Công ty thực hiện, cũng như đánh giá tổng quát việc trình bày các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng cuộc kiểm toán đã cung cấp những căn cứ hợp lý cho ý kiến nhận xét của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Cấp Nước Nhơn Trạch vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 02 năm 2012



**LỤC THỊ VÂN**  
Chứng chỉ KTV số 0172/KTV

**KIỂM TOÁN VIÊN**



**PHẠM THỊ BÍCH HẠNH**  
Chứng chỉ KTV số 1505/KTV

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHƠN TRẠCH****BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác*

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Th. minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>30.692.003.214</b>	<b>20.104.715.981</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	5.1	<b>12.221.996.911</b>	<b>4.882.308.552</b>
1. Tiền	111		12.221.996.911	2.096.425.118
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	2.785.883.434
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>	5.2	<b>13.584.435.690</b>	<b>10.385.285.547</b>
1. Phải thu khách hàng	131		13.157.023.280	9.494.251.684
2. Trả trước cho người bán	132		336.500.000	718.036.100
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		90.912.410	172.997.763
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	5.3	<b>4.826.620.613</b>	<b>4.706.246.882</b>
1. Hàng tồn kho	141		4.826.620.613	4.706.246.882
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>58.950.000</b>	<b>130.875.000</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		58.950.000	130.875.000

*(Phần tiếp theo trang 05)*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHƠN TRẠCH****BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Th. minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>57.335.610.865</b>	<b>51.251.005.452</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>57.335.610.865</b>	<b>51.251.005.452</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	5.4	56.907.950.036	50.028.511.087
+ Nguyên giá	222		105.713.482.624	89.497.793.706
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(48.805.532.588)	(39.469.282.619)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
+ Nguyên giá	225		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	5.5	8.500.000	17.416.667
+ Nguyên giá	228		36.500.000	36.500.000
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(28.000.000)	(19.083.333)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		419.160.829	1.205.077.698
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
+ Nguyên giá	241		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>88.027.614.079</b>	<b>71.355.721.433</b>

(Phần tiếp theo trang 06)



# CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHƠN TRẠCH

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>15.306.838.212</b>	<b>19.160.182.475</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>15.210.999.116</b>	<b>19.108.261.936</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312	5.6	513.115.590	8.679.509.651
3. Người mua trả tiền trước	313	5.6	182.154.165	1.443.674.805
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.7	6.301.535.510	2.529.486.962
5. Phải trả người lao động	315	5.8	5.043.560.315	4.681.343.040
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		888.664.579	578.368.786
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	5.9	2.281.968.957	1.195.878.692
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>95.839.096</b>	<b>51.920.539</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		95.839.096	51.920.539
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>72.720.775.867</b>	<b>52.195.538.958</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	5.10	<b>72.720.775.867</b>	<b>52.195.538.958</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.043.138.411	5.043.138.411
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		12.832.594.303	5.555.538.176
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.434.270.245	741.502.245
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		23.410.772.908	10.855.360.126
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>88.027.614.079</b>	<b>71.355.721.433</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHƠN TRẠCH**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

<b>CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>	<b>Th. minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**TRẦN VĂN THỦY**

Đồng Nai, ngày 13 tháng 02 năm 2012



**GIÁM ĐỐC**

**NGUYỄN ANH TUẤN**



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHƠN TRẠCH**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011  
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Th. minh</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	113.894.520.128	81.644.666.816
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	15.533.125	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	113.878.987.003	81.644.666.816
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	73.979.329.264	60.137.787.575
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		39.899.657.739	21.506.879.241
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	785.548.219	497.559.446
7. Chi phí tài chính	22		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		227.509.719	211.620.464
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.4	3.252.162.089	3.333.779.360
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		37.205.534.150	18.459.038.863
11. Thu nhập khác	31		10.181.982	14.774.639
12. Chi phí khác	32		1.014.191	-
13. Lợi nhuận khác	40		9.167.791	14.774.639
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		37.214.701.941	18.473.813.502
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.5	9.303.929.033	4.618.453.376
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		27.910.772.908	13.855.360.126
18. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phần	70	5.10.4	9.304	4.618

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**TRẦN VĂN THỦY**

Đồng Nai, ngày 13 tháng 02 năm 2012

**GIÁM ĐỐC**



**NGUYỄN ANH TUẤN**

# CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHƠN TRẠCH

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		37.214.701.941	18.473.813.502
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		9.345.166.636	9.181.101.940
Các khoản dự phòng	03		-	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(785.548.219)	(497.559.446)
Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		<b>45.774.320.358</b>	<b>27.157.355.996</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3.199.150.143)	(505.640.498)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(120.373.731)	(2.439.535.330)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(7.620.484.374)	(14.159.841.950)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		-	-
Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(5.880.443.228)	(4.708.495.557)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		71.925.000	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(276.645.735)	(163.553.850)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>28.749.148.147</b>	<b>5.180.288.811</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(16.219.325.282)	(4.483.603.821)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		785.548.219	497.559.446
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(15.433.777.063)</b>	<b>(3.986.044.375)</b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHƠN TRẠCH

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.975.682.725)	(4.008.394.200)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(5.975.682.725)</b>	<b>(4.008.394.200)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>7.339.688.359</b>	<b>(2.814.149.764)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>4.882.308.552</b>	<b>7.696.458.316</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>12.221.996.911</b>	<b>4.882.308.552</b>

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN VĂN THỦY

Đồng Nai, ngày 13 tháng 02 năm 2012

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN ANH TUẤN



# **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHƠN TRẠCH**

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.*

*Bản thuyết minh này một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.*

### **1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

#### **1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công Ty Cổ Phần Cấp nước Nhơn Trạch (dưới đây gọi tắt là Công ty) được chuyển đổi từ Xi nghiệp nước Nhơn Trạch thuộc Công ty TNHH một thành viên Xây dựng Cấp nước Đồng Nai. Công ty được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000498 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 14/02/2008 và thay đổi gần đây nhất là vào ngày 10/11/2008.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch, đường 319B, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 30.000.000.000 đồng.

#### **1.2. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt, công nghiệp.
- Phân phối nước sạch.
- Xây dựng đường ống cấp thoát nước, trạm bơm.
- Lắp đặt ống cấp thoát nước, bơm nước.
- Theo dõi, giám sát lắp đặt thiết bị công trình, xây dựng và hoàn thiện công trình cấp nước.

### **2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

#### **2.1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

#### **2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

### **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

#### **3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

#### **3.2. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

#### **3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011.

### **4. Các chính sách kế toán áp dụng**

#### **4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **4.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

# CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHƠN TRẠCH

## THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

### 4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

### 4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 06 năm
+ Máy móc thiết bị	05 – 07 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 10 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
+ Tài sản cố định vô hình	03 năm

### 4.5. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Công ty và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHƠN TRẠCH**

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.*

---

#### **4.6. Nguồn vốn chủ sở hữu**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế.

Lợi nhuận sau thuế của năm 2010 sẽ được phân phối và trích lập các quỹ trong năm 2011 như sau:

+ Quỹ chia cổ tức là 15% trên vốn điều lệ của Công ty tương đương 4,5 tỷ đồng và chia cổ tức bằng tiền 1.500 đồng/Cổ phiếu.

+ Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi là 10% lợi nhuận sau thuế.

+ Trích quỹ dự phòng tài chính là 5% lợi nhuận sau thuế

+ Trích quỹ đầu tư phát triển là giá trị còn lại sau khi trừ đi các quỹ

Tỷ lệ trích các quỹ theo Nghị Quyết hàng năm do Hội đồng quản trị phê duyệt.

#### **4.7. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

▪ Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

▪ Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

#### **4.8. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

▪ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

▪ Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất bằng 25% thu nhập chịu thuế hàng năm.

▪ Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

#### **4.9. Công cụ tài chính**

- Ghi nhận ban đầu

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

##### *Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả khách hàng và phải trả khác.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHƠN TRẠCH THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

### 4.10. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

## 5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

### 5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	71.527.685	54.955.757
Tiền gửi ngân hàng	12.150.469.226	2.041.469.361
Các khoản tương đương tiền	-	2.785.883.434
<b>Tổng cộng</b>	<b>12.221.996.911</b>	<b>4.882.308.552</b>

### 5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng	13.157.023.280	9.494.251.684
Trả trước cho người bán	336.500.000	718.036.100
Các khoản phải thu khác	90.912.410	172.997.763
<b>Giá trị thuần của các khoản phải thu</b>	<b>13.584.435.690</b>	<b>10.385.285.547</b>

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

### 5.3. Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	4.185.002.089	4.706.246.882
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	641.618.524	-
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện</b>	<b>4.826.620.613</b>	<b>4.706.246.882</b>

### 5.4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	ĐVT: ngàn đồng				
	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	10.615.000	12.130.640	66.288.515	463.639	89.497.794
Mua trong năm	-	820.976	-	80.239	901.215
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.320.699	-	733.485	-	3.054.184
Tăng khác	-	-	12.260.290	-	12.260.290
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>12.935.699</b>	<b>12.951.616</b>	<b>79.282.290</b>	<b>543.878</b>	<b>105.713.483</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	8.404.310	8.318.872	22.457.143	288.958	39.469.283
Khấu hao trong năm	1.095.075	1.179.112	6.975.575	86.488	9.336.250
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>9.499.385</b>	<b>9.497.984</b>	<b>29.432.718</b>	<b>375.446</b>	<b>48.805.533</b>



## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHƠN TRẠCH THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

### Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm	2.210.690	3.811.768	43.831.372	174.681	50.028.511
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b><u>3.436.313</u></b>	<b><u>3.453.633</u></b>	<b><u>49.849.572</u></b>	<b><u>168.432</u></b>	<b><u>56.907.950</u></b>

Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 18.955.950.831 đồng.

### 5.5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính, tài sản này được khấu hao trong 3 năm.

### 5.6. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Phải trả người bán	513.115.590	8.679.509.651
Người mua trả tiền trước	182.154.165	1.443.674.805
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>695.269.755</u></b>	<b><u>10.123.184.456</u></b>

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty, trong đó, khoản phải trả cho các bên liên quan là 324.588.536 đồng – Xem thêm mục 7

### 5.7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Thuế giá trị gia tăng	898.941.194	123.749.600
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.254.927.411	1.831.441.606
Thuế thu nhập cá nhân	4.980.000	49.748.600
Thuế tài nguyên	142.686.905	524.547.156
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>6.301.535.510</u></b>	<b><u>2.529.486.962</u></b>

### 5.8. Phải trả người lao động

Là khoản lương phải trả đợt 2 của tháng 12 năm 2011, lương thưởng bổ sung năm 2011 và khoản trích trước 17% quỹ lương thực chi của năm 2011 để dự phòng chi lương cho năm tài chính tiếp theo.

### 5.9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Số dư đầu năm	1.195.878.692	453.590.186
Trích lập trong năm	1.385.536.000	905.842.356
Sử dụng trong năm	(299.445.735)	(163.553.850)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b><u>2.281.968.957</u></b>	<b><u>1.195.878.692</u></b>

(Phần tiếp theo ở trang 16)

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHƠN TRẠCH THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

### 5.10. Vốn chủ sở hữu

#### 5.10.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu

	ĐVT: ngàn đồng					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	30.000.000	5.043.139	1.455.878	288.581	6.744.794	43.532.392
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	13.855.360	13.855.360
Chia cổ tức	-	-	-	-	(4.286.371)	(4.286.371)
Trích lập quỹ	-	-	4.099.660	452.921	(5.458.424)	(905.843)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>30.000.000</b>	<b>5.043.139</b>	<b>5.555.538</b>	<b>741.502</b>	<b>10.855.360</b>	<b>52.195.539</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	27.910.773	27.910.773
Chia cổ tức	-	-	-	-	(6.000.000)	(6.000.000)
Trích lập quỹ	-	-	7.277.056	692.768	(9.355.360)	(1.385.536)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>30.000.000</b>	<b>5.043.139</b>	<b>12.832.594</b>	<b>1.434.270</b>	<b>23.410.773</b>	<b>72.720.776</b>

#### 5.10.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty TNHH MTV Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	15.731.210.000	15.731.210.000
Nhà đầu tư chiến lược	2.940.000.000	2.940.000.000
Công đoàn	600.000.000	600.000.000
Người lao động	359.000.000	359.000.000
Cổ đông khác ngoài doanh nghiệp	10.369.790.000	10.369.790.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>

#### 5.10.3. Cổ phần

	Năm nay	Năm trước
▪ Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra	3.000.000	3.000.000
▪ Số lượng cổ phần được mua lại	-	-
▪ Số lượng cổ phần đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần		

#### 5.10.4. Lãi cơ bản trên cổ phần

	Năm nay	Năm trước
Lãi sau thuế của Công ty	27.910.772.908	13.855.360.126
Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	3.000.000	3.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)</b>	<b>9.304</b>	<b>4.618</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHƠN TRẠCH THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

### 5.10.5. Phân phối lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	10.855.360.126	6.744.794.157
Lợi nhuận sau thuế trong năm	27.910.772.908	13.855.360.126
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	(7.277.056.126)	(4.099.660.023)
Trích lập Quỹ dự phòng tài chính	(692.768.000)	(452.921.178)
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.385.536.000)	(905.842.356)
Chia cổ tức	(6.000.000.000)	(4.286.370.600)
<b>Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm</b>	<b>23.410.772.908</b>	<b>10.855.360.126</b>

### 6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

#### 6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hoạt động cung cấp nước	97.815.633.900	78.141.152.200
Doanh thu hoạt động lắp đặt	16.078.886.228	3.503.514.616
Giảm giá hàng bán	(15.533.125)	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>113.878.987.003</b>	<b>81.644.666.816</b>

#### 6.2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hoạt động cung cấp nước	60.894.538.426	52.635.558.319
Giá vốn của hoạt động lắp đặt	13.084.790.838	7.502.229.256
<b>Tổng cộng</b>	<b>73.979.329.264</b>	<b>60.137.787.575</b>

#### 6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

Là lãi tiền gửi ngân hàng.

#### 6.4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	108.896.600	113.861.552
Chi phí nhân công	2.261.831.240	2.387.740.045
Chi phí khấu hao tài sản cố định	95.405.009	100.597.974
Chi phí dịch vụ mua ngoài	348.432.717	304.037.783
Chi phí khác bằng tiền	437.596.523	427.542.006
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.252.162.089</b>	<b>3.333.779.360</b>

#### 6.5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	37.214.701.941	18.473.813.502
Cộng chi phí không được khấu trừ	1.014.191	-
Thu nhập tính thuế	37.215.716.132	18.473.813.502
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	25%	25%
<b>Chi phí thuế TNDN phải nộp trong năm</b>	<b>9.303.929.033</b>	<b>4.618.453.376</b>



# CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHƠN TRẠCH

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

### 6.6. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	47.850.557.218	40.353.813.393
Chi phí nhân công	11.842.666.570	8.296.653.641
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.345.166.636	9.181.101.939
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.726.417.765	4.767.715.429
Chi phí khác bằng tiền	2.335.811.407	1.083.902.997
<b>Tổng cộng</b>	<b>78.100.619.596</b>	<b>63.683.187.399</b>

### 7. Thông tin về các bên có liên quan

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị sau đây được xem là các bên có liên quan:

Tên công ty	Mối quan hệ
1. Công ty TNHH MTV Xây Dựng Cấp Nước Đồng Nai	Công ty mẹ
2. Công ty Cổ Phần Cấp Nước Long Khánh	Công ty cùng tập đoàn
3. Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Xây Dựng Cấp Nước Đồng Nai	Công ty cùng tập đoàn

- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải trả với các bên liên quan như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả - Xem thêm mục 5.6	(324.588.536)	(8.584.846.851)

- Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Mua nước sạch	37.731.607.948	32.699.704.000
Lắp đặt tài sản cố định	12.260.290.000	1.518.825.026

- Thù lao Hội đồng quản trị và Thu nhập của Ban Giám đốc:

	Năm nay	Năm trước
Thù lao Hội đồng quản trị	165.000.000	138.000.000
Lương Giám đốc	393.655.000	337.040.000
Lương Phó Giám đốc	300.919.400	240.650.000
Thù lao Ban kiểm soát	57.900.000	48.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>917.474.400</b>	<b>763.690.000</b>

### 8. Công cụ tài chính

- Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

- Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.9.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHƠN TRẠCH THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

### ▪ Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối năm	Đầu năm
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.221.996.911	4.882.308.552
Phải thu khách hàng và phải thu khác	13.239.283.280	9.494.251.684
<b>Tổng cộng</b>	<b>25.461.280.191</b>	<b>14.376.560.236</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán	513.115.590	8.679.509.651
Phải trả khác	263.345.075	239.027.800
<b>Tổng cộng</b>	<b>776.460.665</b>	<b>8.918.537.451</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

### ▪ Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

### ▪ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

### ▪ Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo rằng mức chênh lệch cao hơn giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ được duy trì ở mức có thể được kiểm soát mà Công ty tin rằng có thể tạo ra một khoản vốn tương ứng trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Công ty duy trì đủ nguồn tiền từ tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn còn lại theo hợp đồng đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày đáo hạn sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHƠN TRẠCH**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011  
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

31/12/2011	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
Phải trả người bán	513.115.590	-	513.115.590
Phải trả khác	263.345.075	-	263.345.075
31/12/2010	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
Phải trả người bán	8.679.509.651	-	8.679.509.651
Phải trả khác	239.027.800	-	239.027.800

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản là thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng này được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty vì tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2011	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
Phải thu khách hàng và phải thu khác	13.239.283.280	-	13.239.283.280
31/12/2010	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
Phải thu khách hàng và phải thu khác	9.494.251.684	-	9.494.251.684

**9. Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

**10. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 được Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 13 tháng 02 năm 2012

Đồng Nai, ngày 13 tháng 02 năm 2012

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**TRẦN VĂN THÙY**

**GIÁM ĐỐC**

**NGUYỄN ANH TUẤN**

